

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY MẸ
QUÝ I NĂM 2025**

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.943.981.445	166.905.602.215
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	84.925.305.928	82.895.799.401
1. Tiền	111		9.925.305.928	2.895.799.401
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	80.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.015.960.813	35.892.611.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	27.573.321.023	33.913.327.251
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68.338.299	1.020.103.364
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.374.301.491	959.180.659
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		44.692.217.253	44.635.072.876
1. Hàng tồn kho	141	V.05	44.692.217.253	44.635.072.876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		310.497.451	3.482.118.664
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	307.497.451	1.908.400.605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.573.718.059
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		3.000.000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259.665.747.664	271.416.551.770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.650.000	29.650.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	29.650.000	29.650.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		249.308.295.664	261.059.099.770
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	249.308.295.664	261.059.099.770
- Nguyên giá	222		779.173.342.723	779.173.342.723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(529.865.047.059)	(518.114.242.953)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	10.327.802.000	10.327.802.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.802.000	327.802.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		421.609.729.109	438.322.153.985
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		94.208.589.941	114.314.606.583
I. Nợ ngắn hạn	310		79.701.646.941	99.807.663.583
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	28.017.656.212	46.196.180.083
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.535.823.373	941.573.024
4. Phải trả người lao động	314		7.255.918.797	14.993.048.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		292.527.947	327.103.407
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3.081.639.200	3.580.819.008
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	25.460.000.000	33.030.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	13.474.378.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		583.703.412	738.939.978
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		14.506.943.000	14.506.943.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	14.506.943.000	14.506.943.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		327.401.139.168	324.007.547.402
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	327.401.139.168	324.007.547.402
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		248.827.850.000	248.827.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		248.827.850.000	248.827.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		225.423.555	225.423.555
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.954.342.672	46.954.342.672
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.393.522.941	27.999.931.175
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.999.931.175	745.553.350
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.393.591.766	27.254.377.825
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		421.609.729.109	438.322.153.985

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người Lập Biểu

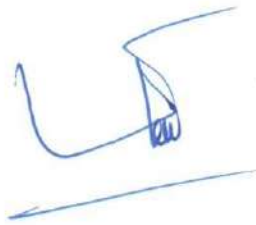
(Ký, họ tên)



Trần Minh Vũ

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Huy Hào

Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế 3 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	161.519.313.637	182.384.596.698	161.519.313.637	182.384.596.698
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		161.519.313.637	182.384.596.698	161.519.313.637	182.384.596.698
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	145.808.313.244	165.398.184.324	145.808.313.244	165.398.184.324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.711.000.393	16.986.412.374	15.711.000.393	16.986.412.374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	676.627.536	180.776.204	676.627.536	180.776.204
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	855.098.966	1.575.335.932	855.098.966	1.575.335.932
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		842.672.417	1.575.335.932	842.672.417	1.575.335.932
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	7.579.370.292	6.935.248.198	7.579.370.292	6.935.248.198
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		7.953.158.671	8.656.604.448	7.953.158.671	8.656.604.448
11. Thu nhập khác	31	VI.05	702.576.294	26.212.187	702.576.294	26.212.187
12. Chi phí khác	32	VI.06	4.380.051.151	1.234.534.684	4.380.051.151	1.234.534.684
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.677.474.857)	(1.208.322.497)	(3.677.474.857)	(1.208.322.497)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.275.683.814	7.448.281.951	4.275.683.814	7.448.281.951
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	882.092.048	1.514.528.086	882.092.048	1.514.528.086
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.393.591.766	5.933.753.865	3.393.591.766	5.933.753.865
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

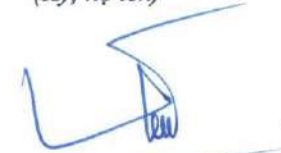
Người Lập Biểu

(Ký, họ tên)


Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Huy Hào

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.275.683.814	7.448.281.951
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.750.804.106	16.628.846.304
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.708.500	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(667.909.487)	(180.776.204)
- Chi phí lãi vay	06	842.672.417	1.575.335.932
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	16.204.959.350	25.471.687.983
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.403.209.971	(17.957.611.438)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(57.144.377)	6.711.632.430
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.425.677.766)	24.851.961.234
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.600.903.154	1.622.266.437
- Tiền lãi vay đã trả	14	(877.247.877)	(1.657.131.124)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(802.618.898)	(300.595.394)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(155.236.566)	(157.486.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.891.146.991	38.584.724.128
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(385.876.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	702.981.436	157.201.763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	702.981.436	(228.674.237)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33		
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.570.000.000)	(12.062.850.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.460.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.570.000.000)	(12.069.310.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.024.128.427	26.286.739.891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	82.895.799.401	30.490.165.356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.378.100	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	84.925.305.928	56.776.905.247

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Minh Vũ

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Huy Hà



Rhô Tổng Giám Đốc Phụ Trách
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 07 tháng 10 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7, tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu, kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành, kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu, kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá, dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản, đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh), san lấp mặt bằng, dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh), ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng, mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn, mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư - thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông – lâm - thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở)

- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy, mua bán : than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 06 – 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	326.668.544	260.464.448
Tiền gửi ngân hàng	9.598.637.384	2.635.334.953
Các khoản tương đương tiền	75.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	84.925.305.928	82.895.799.401

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	327.802.000	327.802.000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 33.004 CP	327.802.000	327.802.000
Cộng	10.327.802.000	10.327.802.000

Các khoản đầu tư vào công ty con bao gồm

Tên công ty	31/03/2025	01/01/2025
	Tỷ lệ quyền BQ	Tỷ lệ quyền BQ
	Giá trị vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Và Thương Mại Petrolimex	100%	100%
	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	18.102.708.580	20.213.590.261
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Tp.HCM	4.722.231.442	11.646.095.517
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	2.523.962.966	309.968.124
Các khách hàng khác	2.224.418.035	1.743.673.349
Cộng	27.573.321.023	33.913.327.251

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải thu về dịch vụ vận tải	18.102.708.580	20.213.590.261
Cộng			18.102.708.580	20.213.590.261

4. Phải thu khác	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu bảo hiểm bồi thường	3.483.331.619	661.841.205
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	176.109.370	211.181.319
Tạm ứng	664.268.342	18.500.000
Phải thu khác	50.592.160	67.658.135
Cộng	4.374.301.491	959.180.659

b) Dài hạn	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	29.650.000	29.650.000
Cộng	29.650.000	29.650.000

c) Phải thu ngắn hạn khác đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải thu khác		17.065.975
Cộng				17.065.975

5. Hàng tồn kho	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nhiên liệu, vật liệu	44.692.217.253	44.635.072.876
Cộng	44.692.217.253	44.635.072.876

6. Tài sản dở dang dài hạn

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	778.642.629.422	530.713.301	779.173.342.723
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	778.642.629.422	530.713.301	779.173.342.723
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	517.663.386.318	450.856.635	518.114.242.953
Số tăng trong kỳ	11.743.544.409	7.259.697	11.750.804.106
- Khấu hao trong kỳ	11.743.544.409	7.259.697	11.750.804.106
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	529.406.930.727	458.116.332	529.865.047.059
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Tại ngày đầu năm	260.979.243.104	79.856.666	261.059.099.770
Tại ngày cuối kỳ	249.235.698.695	72.596.969	249.308.295.664

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	31/03/2025	01/01/2025
	165.899.397.510	172.428.520.812
	242.990.505.442	242.990.505.442

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm tàu, con người, bảo hiểm xe

Chi phí khác

Cộng

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
	307.497.451	1.777.079.088
		131.321.517
	307.497.451	1.908.400.605

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay dài hạn đến hạn trả	31/03/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (*)	14.460.000.000		4.820.000.000	19.280.000.000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (**)	11.000.000.000		2.750.000.000	13.750.000.000
Cộng	25.460.000.000		7.570.000.000	33.030.000.000
b) Vay dài hạn	31/03/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (*)	14.506.943.000			14.506.943.000

Cộng

14.506.943.000

14.506.943.000

(*) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 019/2019-HĐCVĐAT/NHCT948-PJTACO ngày 24 tháng 09 năm 2019 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 20. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 28.966.943.000 đồng (trong đó 14.460.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả).

(**) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Gia Định theo Hợp đồng vay số 0063/GDI.KH/CD21 ngày 12 tháng 03 năm 2021 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 16. Thời hạn vay là 57 tháng. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 11.000.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả.

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty xăng dầu Nghệ An	7.245.705.324	-
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	5.804.062.063	3.585.916.898
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	4.501.288.320	7.736.008.195
Cty CP TMDV Vận Tải Long Phú 68	2.108.497.047	2.616.398.945
CN Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	1.047.282.945	663.000.454
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu & TM Petrolimex	-	3.202.473.719
Các đối tượng khác	7.310.820.513	28.392.381.872
Cộng	28.017.656.212	46.196.180.083

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải trả CP sửa chữa tàu		3.202.473.719
Cộng				3.202.473.719

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

Loại thuế	01/01/2025		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2025	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra			542.839.590			542.839.590
Thuế giá trị gia tăng hàng NK			237.799.628	237.799.628		
Thuế xuất nhập khẩu			40.456.355	40.456.355		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		801.626.098	882.092.048	802.618.898		881.099.248
Thuế thu nhập cá nhân		139.946.926	255.001.726	283.064.117		111.884.535
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			5.298.048	5.298.048		
Phí, lệ phí			3.000.000	3.000.000		
Cộng		941.573.024	1.966.487.395	1.372.237.046		1.535.823.373

12. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.014.093.690	1.431.846.401
Bảo hiểm xã hội, BHYT và BHTN	9.069.211	1.563.931
Cổ tức phải trả	1.197.673.913	1.197.673.913
Nộp dư phải thu hao hụt hàng hóa	466.941.420	444.280.835
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	393.860.966	505.453.928
Cộng	3.081.639.200	3.580.819.008

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự phòng phải trả sửa chữa lớn TSCĐ	13.474.378.000	
Cộng	13.474.378.000	

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	230.407.170.000	225.423.555	46.354.342.672	20.023.931.615	297.010.867.842
Tăng vốn trong năm trước	18.420.680.000				18.420.680.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18.420.680.000				18.420.680.000
Lợi nhuận tăng trong năm trước				28.780.218.715	28.780.218.715
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			600.000.000	(20.804.219.155)	(20.204.219.155)
- Quỹ đầu tư phát triển			600.000.000	(600.000.000)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(1.583.539.155)	(1.583.539.155)
- Chia cổ tức bằng tiền				(18.420.680.000)	(18.420.680.000)
- Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS				(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư cuối năm trước	248.827.850.000	225.423.555	46.954.342.672	27.999.931.175	324.007.547.402
Số dư đầu năm nay	248.827.850.000	225.423.555	46.954.342.672	27.999.931.175	324.007.547.402
Tăng vốn trong kỳ này					
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				3.393.591.766	3.393.591.766
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này					
- Quỹ đầu tư phát triển					
- Quỹ khen thưởng phúc lợi					
- Chia cổ tức					
- Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS					
Số dư 31/03/2025	248.827.850.000	225.423.555	46.954.342.672	31.393.522.941	327.401.139.168

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51,22%	127.461.890.000	51,22%	127.461.890.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	121.365.960.000	48,78%	121.365.960.000
Cộng	100%	248.827.850.000	100%	248.827.850.000

0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	248.827.850.000	230.407.170.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	248.827.850.000	230.407.170.000
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)		
<i>Trong đó:</i> - Phát hành cổ phiếu thưởng		
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
- Chia cổ tức bằng tiền		

d) Cổ phiếu	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.882.785	24.882.785
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.882.785	24.882.785
- Cổ phiếu phổ thông	24.882.785	24.882.785
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.882.785	24.882.785
- Cổ phiếu phổ thông	24.882.785	24.882.785
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	46.954.342.672	46.954.342.672
Cộng	46.954.342.672	46.954.342.672

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	161.519.313.637	182.384.596.698
Cộng	161.519.313.637	182.384.596.698

b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Công ty mẹ tối cao)	119.219.689.763	139.903.282.210
Cộng	119.219.689.763	139.903.282.210

2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	145.808.313.244	165.398.184.324
Cộng	145.808.313.244	165.398.184.324

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
		VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	667.909.487	180.776.204
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.718.049	-
Cộng	676.627.536	180.776.204

4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	842.672.417	1.575.335.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.426.549	-
Cộng	855.098.966	1.575.335.932

5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Thu nhập khác	702.576.294	26.212.187
Cộng	702.576.294	26.212.187

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
6. Chi phí khác		
Chi phí khác	4.380.051.151	1.234.534.684
Cộng	4.380.051.151	1.234.534.684
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	4.292.394.824	3.642.404.001
Các khoản chi phí quản lý khác	3.286.975.468	3.292.844.197
Cộng	7.579.370.292	6.935.248.198
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.024.196.906	81.428.810.466
Chi phí nhân công	19.267.794.002	16.914.428.912
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.750.804.106	16.628.846.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.393.395.331	55.462.500.453
Chi phí khác bằng tiền	1.951.493.191	1.898.846.387
Cộng	153.387.683.536	172.333.432.522
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.275.683.814	7.448.281.951
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	134.776.427	124.358.478
- Các khoản điều chỉnh tăng	134.776.427	124.358.478
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.410.460.241	7.572.640.429
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	882.092.048	1.514.528.086
Chi phí thuế TNDN hiện hành	882.092.048	1.514.528.086

13-C
G DẦU
THỦY
MEX
P. HỒ CH

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

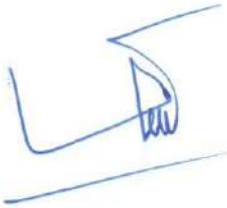
Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao		
- Hao hụt hàng hóa phải trả trong kỳ		7.334.736	745.918.339
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con		
- Chi phí sửa chữa tàu		73.923.800	882.788.540
Cộng		81.258.536	1.628.706.879

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Minh Vũ

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Huy Hà

Tp.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2025
Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hiền

Petrolimex Joint Stock Tanker Company

SEPERATE
FINANCIAL STATEMENTS

Three-month period ended at 31/03/2025

Separate balance sheet

At 31 March 2025

Currency: VND

ASSETS	Code	Note	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A - Current assets	100		161.943.981.445	166.905.602.215
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	84.925.305.928	82.895.799.401
1. Cash	111		9.925.305.928	2.895.799.401
2. Cash equivalents	112		75.000.000.000	80.000.000.000
III. Accounts receivable – short-term	130		32.015.960.813	35.892.611.274
1. Accounts receivable from customers	131	V.03	27.573.321.023	33.913.327.251
2. Prepayments to suppliers	132		68.338.299	1.020.103.364
6. Other receivables	136	V.04	4.374.301.491	959.180.659
IV. Inventories	140		44.692.217.253	44.635.072.876
1. Inventories	141	V.05	44.692.217.253	44.635.072.876
V. Other current assets	150		310.497.451	3.482.118.664
1. Short-term prepaid expenses	151	V.08	307.497.451	1.908.400.605
2. Deductible value added tax	152			1.573.718.059
3. Taxes and others receivable from State Treasury	153	V.11		
5. Other current assets	155		3.000.000	
B - Long-term assets	200		259.665.747.664	271.416.551.770
I. Accounts receivable – long-term	210		29.650.000	29.650.000
6. Other long-term receivables	216	V.04	29.650.000	29.650.000
II. Fixed assets	220		249.308.295.664	261.059.099.770
1. Tangible fixed assets	221	V.07	249.308.295.664	261.059.099.770
- Cost	222		779.173.342.723	779.173.342.723
- Accumulated depreciation (*)	223		(529.865.047.059)	(518.114.242.953)
V. Long-term financial investments	250	V.02	10.327.802.000	10.327.802.000
1. Investments in subsidiaries	251		10.000.000.000	10.000.000.000
3. Equity investments in other entities	253		327.802.000	327.802.000
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		421.609.729.109	438.322.153.985
C - LIABILITIES	300		94.208.589.941	114.314.606.583
I. Current liabilities	310		79.701.646.941	99.807.663.583
1. Accounts payable to suppliers	311	V.10	28.017.656.212	46.196.180.083
3. Taxes and others payable to State Treasury	313	V.11	1.535.823.373	941.573.024
4. Payables to employees	314		7.255.918.797	14.993.048.083
5. Accrued expenses	315		292.527.947	327.103.407
9. Other payables – short-term	319	V.12	3.081.639.200	3.580.819.008

Separate balance sheet

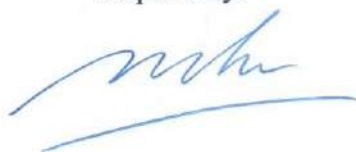
At 31 March 2025

Currency: VND

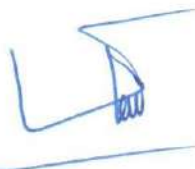
10. Short-term borrowings	320	V.09	25.460.000.000	33.030.000.000
11. Provision for short-term payables	321	V.13	13.474.378.000	
12. Bonus and welfare fund	322		583.703.412	738.939.978
II. Long-term liabilities	330		14.506.943.000	14.506.943.000
8. Long-term borrowings	338	V.09	14.506.943.000	14.506.943.000
D - EQUITY	400		327.401.139.168	324.007.547.402
I. Owners' equity	410	V.15	327.401.139.168	324.007.547.402
1. Share capital	411		248.827.850.000	248.827.850.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		248.827.850.000	248.827.850.000
2. Share premium	412		225.423.555	225.423.555
8. Investment and development fund	418		46.954.342.672	46.954.342.672
11. Retained profits	421		31.393.522.941	27.999.931.175
- Retained profits brought forward	421a		27.999.931.175	745.553.350
- Retained profit for the current period/year	421b		3.393.591.766	27.254.377.825
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		421.609.729.109	438.322.153.985

25 April 2025

Prepared by:



Tran Minh Vu
General Accountant



Nguyen Huy Hao
Chief accountant

Approved by:



Nguyen Thi Hien
Acting General Director

Separate statement of income

For the period ended at 31/03/2025

Currency: VND

ASSETS	Code	Note	Three-month period ended		For the year ended	
			31/03/2025	31/03/2024	31/03/2025	31/03/2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from provision of services	01	VI.01	161.519.313.637	182.384.596.698	161.519.313.637	182.384.596.698
3. Net revenue from sales of merchandises and services rendered (10=01-02)	10		161.519.313.637	182.384.596.698	161.519.313.637	182.384.596.698
4. Cost of goods sold	11	VI.02	145.808.313.244	165.398.184.324	145.808.313.244	165.398.184.324
5. Gross profit (20=10-11)	20		15.711.000.393	16.986.412.374	15.711.000.393	16.986.412.374
6. Financial income	21	VI.03	676.627.536	180.776.204	676.627.536	180.776.204
7. Financial expenses	22	VI.04	855.098.966	1.575.335.932	855.098.966	1.575.335.932
In which: Interest expense	23		842.672.417	1.575.335.932	842.672.417	1.575.335.932
8. Sales expenses	25	VI.07b				
9. General and administration expenses	26	VI.07a	7.579.370.292	6.935.248.198	7.579.370.292	6.935.248.198
10. Net operating profit (30=20+21-22-25-26)	30		7.953.158.671	8.656.604.448	7.953.158.671	8.656.604.448
11. Other income	31	VI.05	702.576.294	26.212.187	702.576.294	26.212.187
12. Other expenses	32	VI.06	4.380.051.151	1.234.534.684	4.380.051.151	1.234.534.684
13. Results of other activities (40=31-32)	40		(3.677.474.857)	(1.208.322.497)	(3.677.474.857)	(1.208.322.497)
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		4.275.683.814	7.448.281.951	4.275.683.814	7.448.281.951
15. Income tax expense – current	51	VI.09	882.092.048	1.514.528.086	882.092.048	1.514.528.086
16. Income tax expense – deferred	52					
17. Net profit after tax (60=50-51-52)	60		3.393.591.766	5.933.753.865	3.393.591.766	5.933.753.865

25 April 2025

Prepared by:



Tran Minh Vu
General Accountant

Approved by:



Nguyen Huy Hao
Chief accountant



Nguyen Thi Hien
Acting General Director

Separate statement of cash flows at 31 March 2025

(Indirect method)

Three-month period ended at 31/03/2025

Currency: VND

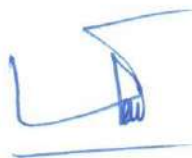
ASSETS	Code	Three-month period ended at 31/03/2025	Three-month period ended at 31/03/2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	4.275.683.814	7.448.281.951
2. Adjustments for			
- Depreciation and amortisation	02	11.750.804.106	16.628.846.304
- Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	3.708.500	
- Profits from investing activities	05	(667.909.487)	(180.776.204)
- Interest expense	06	842.672.417	1.575.335.932
3. Operating profit before changes in working capital	08	16.204.959.350	25.471.687.983
- Change in receivables	09	5.403.209.971	(17.957.611.438)
- Change in inventories	10	(57.144.377)	6.711.632.430
- Change in payables and other liabilities	11	(12.425.677.766)	24.851.961.234
- Change in prepaid expenses	12	1.600.903.154	1.622.266.437
- Interest paid	14	(877.247.877)	(1.657.131.124)
- Income tax paid	15	(802.618.898)	(300.595.394)
- Other payments for operating activities	17	(155.236.566)	(157.486.000)
Net cash flows from operating activities	20	8.891.146.991	38.584.724.128
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Payment for purchasing, construct fixed assets and other long-term assets	21		(385.876.000)
2. Proceeds from disposals of fixed assets	22		
3. Receipts of interests and share of profit	27	702.981.436	157.201.763
Net cash flows from investing activities	30	702.981.436	(228.674.237)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
3. Payments to settle loan principals	34	(7.570.000.000)	(12.062.850.000)
4. Payments of dividends	36		(6.460.000)
Net cash flows from financing activities	40	(7.570.000.000)	(12.069.310.000)
Net cash flows during the period	50	2.024.128.427	26.286.739.891
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	82.895.799.401	30.490.165.356
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61	5.378.100	
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	84.925.305.928	56.776.905.247

25 April 2025

Prepared by:



Tran Minh Vu
General Accountant



Nguyen Huy Hao
Chief accountant

Approved by:



Nguyen Thi Hien
Acting General Director

NOTES TO THE SEPERATED FINANCIAL STATEMENTS

Three-month period ended at 31/03/2025

I. REPORTING ENTITY

1. Ownership structure

Petrolimex Joint Stock Tanker Company ("the Company") was transferred from the State-owned enterprise namely Waterway Repair and Transport Enterprise under Vietnam Tanker Joint Stock Company ("Vitaco") in accordance with the Prime Minister's Decision No. 151/1999/QĐ-TTĐ dated 9 July 1999. The Enterprise Registration Certificate recently amended by Enterprise Registration Certificate No. 0301825283 dated 7 October 2024.

Registered office is located at 7th Floor, Building No. 322 Dien Bien Phu, Ward 22, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

The Company owns the following subsidiary:

Name	Business Activities	Charter Capital (VND Million)	Ownership (%)
PETROLIMEX SHIPBUILDING AND COMMERCIAL COMPANY LIMITED	Shipbuilding and Trading	10.000	100%

2. Principal activities

In accordance with the Enterprise Registration Certificate of the Company, the licensed activities of the Company are as follows:

- Transport petroleum by river;
- Repair, upgrade and clean waterway transportation means; supply materials and equipment for the industry; repair drilling rigs and petroleum equipment;
- Trade petroleum products;
- Construct, install and repair industrial and civil works, hydraulic works, petroleum depots; trade petroleum for seagoing and river vessels;
- Act as a shipping agency, supply seagoing vessels, tow seagoing vessels, repair waterway transportation means, fishing vessels; provide warehouse, wharf and mooring services; and
- Repair fishing equipment and means; act as an agent for buying and selling petroleum products for foreign ships; produce and sell construction materials (not produced in Ho Chi Minh City); site leveling; provide oil tanker cleaning services, collection and treatment of oil residue, oil mixed with water (not treated in Ho Chi Minh City); and provide spill response services.

3. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

II. BASIS OF PREPARATION

1. Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements.

2. Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

3. Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

4. Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for separate financial statement presentation purpose.

III. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest separate annual financial statements.

1. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate/account transfer selling rate, respectively at the end of the accounting period quoted by the commercial banks where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

2. Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

3. Investments

Investments in subsidiaries

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a

profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value.

An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

4. Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

5. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

6. Tangible fixed assets

(a) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair and regular maintenance cost, is charged to the separate statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(b) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

- | | |
|--------------------|--------------|
| ▪ Motor Vehicle | 6 – 12 years |
| ▪ Office equipment | 3 – 5 years |

7. Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

8. Provision

Except for the provisions presented in other accounting policies, a provision, is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

9. Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at issue price less any costs directly attributable to the issue of shares. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognized as a deduction from share premium.

10. Taxation

Income tax on the unconsolidated profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

11. Revenue and other incomes

(a) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(b) Interest income

Interest income is recognized on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(c) Dividend income

Dividend income is recognized when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognized as income.

12. Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalized as part of the cost of the assets concerned.

V. INFORMATION FOR BALANCE SHEET

		31/03/2025	01/01/2025	
		VND	VND	
1. Cash and cash equivalents				
Cash on hand		326.668.544	260.464.448	
Cash in banks		9.598.637.384	2.635.334.953	
Cash equivalents		75.000.000.000	80.000.000.000	
Total		84.925.305.928	82.895.799.401	
2. Long-term financial investments				
Equity investments in				
		31/03/2025	01/01/2025	
		VND	VND	
Subsidiary		10.000.000.000	10.000.000.000	
Other entities		327.802.000	327.802.000	
- Dongthap Petroleum Transport Joint Stock Company – 33.004 shares		327.802.000	327.802.000	
Total		10.327.802.000	10.327.802.000	
Equity investments in				
		31/03/2025	01/01/2025	
		Ownership Percentage	Ownership Percentage	
		Cost	Cost	
Company name				
Petrolimex Shipbuilding and Commercial One Member Co., Ltd	100%	10.000.000.000	10.000.000.000	
Total		10.000.000.000	10.000.000.000	
3. Accounts receivable from customers				
a) Accounts receivable – short-term				
		31/03/2025	01/01/2025	
		VND	VND	
Vietnam National Petroleum Group		18.102.708.580	20.213.590.261	
Saigon Petro Co., Ltd		4.722.231.442	11.646.095.517	
Petrolimex Aviation Fuel JSC		2.523.962.966	309.968.124	
Other customers		2.224.418.035	1.743.673.349	
Total		27.573.321.023	33.913.327.251	
b) Accounts receivable from related parties				
	Related Parties	31/03/2025	01/01/2025	
	Details	VND	VND	
Vietnam National Petroleum Group	Ultimate parent company	Receivable from transportation services	18.102.708.580	20.213.590.261
Total		18.102.708.580	20.213.590.261	
4. Other receivables				
a) Short-term				
		31/03/2025	01/01/2025	
		VND	VND	
Compensation insurance receivable		3.483.331.619	661.841.205	
Interest receivable on term deposits		176.109.370	211.181.319	
Advance		664.268.342	18.500.000	
Other receivables		50.592.160	67.658.135	
Total		4.374.301.491	959.180.659	
b) Long-term				
		31/03/2025	01/01/2025	
		VND	VND	
Other long-term receivables		29.650.000	29.650.000	
Total		29.650.000	29.650.000	

c) Other receivable from related parties

	Related Parties	Details	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Petrolimex Shipbuilding and Commercial Co., Ltd	Subsidiary	Other receivables		17.065.975
Total				17.065.975

5. Inventories

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Raw materials	44.692.217.253	44.635.072.876
Total	44.692.217.253	44.635.072.876

6. Long-term unfinished assets

7. Tangible fixed assets

	Motor Vehicles	Office equipment	Total
Cost			
Opening balance	778.642.629.422	530.713.301	779.173.342.723
Addition			
Deceation			
Closing balance	778.642.629.422	530.713.301	779.173.342.723
Accumulated depreciation			
Opening balance	517.663.386.318	450.856.635	518.114.242.953
Additions	11.743.544.409	7.259.697	11.750.804.106
- Depreciation	11.743.544.409	7.259.697	11.750.804.106
Decreases			
Closing balance	529.406.930.727	458.116.332	529.865.047.059
Net book value			
Opening balance	260.979.243.104	79.856.666	261.059.099.770
Closing balance	249.235.698.695	72.596.969	249.308.295.664

	31/03/2025	01/01/2025
Value of tangible fixed assets were pledged with banks as security for loans granted to the Company	165.899.397.510	172.428.520.812
Value of tangible fixed assets which were fully depreciated but which are still in active use	242.990.505.442	242.990.505.442

8. Expenses prepaid

Short-term prepaid expenses	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Insurance Expense	307.497.451	1.777.079.088
Other expenses		131.321.517
Total	307.497.451	1.908.400.605

9. Loans and financial debt

a) Long-term borrowings	31/03/2025	Additions	Decreases	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
Vietinbank – Bac Sai Gon Branch (*)	14.460.000.000		4.820.000.000	19.280.000.000
Vietcombank – Gia Dinh Branch (**)	11.000.000.000		2.750.000.000	13.750.000.000
Total	25.460.000.000		7.570.000.000	33.030.000.000

b) Long-term borrowings	31/03/2025	Additions	Decreases	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
Vietinbank – Bac Sai Gon Branch (**)	14.506.943.000			14.506.943.000
Total	14.506.943.000			14.506.943.000

(*) - Loan Agreement No. 019/2019-HĐCVĐAT/NHCT948-PJTACO dated 24/09/2019, aimed at financing the Long Phu 20 project. The loan term is 7 years with a floating interest rate. The loan is secured by assets formed from the loan funds. The principal loan balance as of March 31, 2025, is VND 28,966,943.000 (of which VND 14,460.000,000 is the long-term portion due within one year).

(**) - Loan Agreement No. 0063/GDI.KH/CD21 dated 12/03/2021, aimed at financing the Long Phu 16 project. The loan term is 57 months with a floating interest rate. The loan is secured by assets formed from the loan funds. The principal loan balance as of March 31, 2025, is VND 11,000,000,000 will be due within one year.

10. Accounts payable to suppliers

a) Accounts payable to suppliers	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Petrolimex Nghe An	7.245.705.324	-
Petrolimex Sai Gon - One Member Limited	4.501.288.320	7.736.008.195
Petrolimex Shipbuilding and Commercial One Member Co., Ltd		3.202.473.719
Vitaco Da Nang One Member Company Limited	5.804.062.063	3.585.916.898
Long Phu 68 Transportation Services and Trading JSC	2.108.497.047	2.616.398.945
Vitaco Da Nang One Member Company Limited – Nha Trang Branch	1.047.282.945	663.000.454
Other parties	7.310.820.513	28.392.381.872
Total	28.017.656.212	46.196.180.083

b) Accounts payable to related parties	Related Parties	Details	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
Petrolimex Shipbuilding and Commercial Co., Ltd	Subsidiary	Repairing and maintenance		3.202.473.719
Total				3.202.473.719

11. Taxes and others receivable from and payable to State Treasury

Currency: VND

Type	01/01/2025		Incurred		31/03/2025	
	Receivable	Payable	Payable	Paid	Receivable	Payable
Value added tax			542.839.590			542.839.590
Value added tax on imported goods			237.799.628	237.799.628		
Import-export tax			40.456.355	40.456.355		
Corporate income tax		801.626.098	882.092.048	802.618.898		881.099.248
Personal income tax		139.946.926	255.001.726	283.064.117		111.884.535
Land and housing taxes, land rental			5.298.048	5.298.048		
Fees			3.000.000	3.000.000		
Total		941.573.024	1.966.487.395	1.372.237.046		1.535.823.373

12. Other payables

a) Other payables – short-term

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trade union fees	1.014.093.690	1.431.846.401
Social, health and unemployment insurances	9.069.211	1.563.931
Dividends payable	1.197.673.913	1.197.673.913
Prepaid for shrinkage by sailor	466.941.420	444.280.835
Other payables – short-term	393.860.966	505.453.928
Total	3.081.639.200	3.580.819.008

13. Provision for current payables

Provision for short-term payables

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Provision for major repair of fixed assets	13.474.378.000	
Total	13.474.378.000	

14. Changes in owners' equity

a) Changes value in owners' equity

Currency: VND

	Share capital	Share premium	Investment and development fund	Retained profits	Total
As at 1/1/2024	230.407.170.000	225.423.555	46.354.342.672	20.023.931.615	297.010.867.842
Capital increase in the previous year	18.420.680.000				18.420.680.000
- Dividend paid in shares	18.420.680.000				18.420.680.000
Net profit for the period				28.780.218.715	28.780.218.715
Appropriation for the period			600.000.000	(20.804.219.155)	(20.204.219.155)
- Appropriation to investment and development fund			600.000.000	(600.000.000)	
- Appropriation to bonus and welfare fund				(1.583.539.155)	(1.583.539.155)
- Dividends paid				(18.420.680.000)	(18.420.680.000)
- Appropriation to bonus of Board of management, Board of Supervisors				(200.000.000)	(200.000.000)
As at 31/12/2024	248.827.850.000	225.423.555	46.954.342.672	27.999.931.175	324.007.547.402
As at 1/1/2025	248.827.850.000	225.423.555	46.954.342.672	27.999.931.175	324.007.547.402
Capital increase in the period					
- Dividend payouts in share for capital boost					
Net profit for the period				3.393.591.766	3.393.591.766
Appropriation for the period					
- Appropriation to investment and development fund					
- Appropriation to bonus and welfare fund					
- Dividends paid					
- Appropriation to bonus of Board of management, Board of Supervisors					
As at 31/03/2025	248.827.850.000	225.423.555	46.954.342.672	31.393.522.941	327.401.139.168

b) Ownership

	31/03/2025		01/01/2025	
	%	VND	%	VND
Petrolimex Tanker Corporation	51,22%	127.461.890.000	51,22%	127.461.890.000
Other shareholders	48,78%	121.365.960.000	48,78%	121.365.960.000
Total	100%	248.827.850.000	100%	248.827.850.000

c) Capital share and dividends appropriation

	For the period ended 31/03/2025	For the period ended 31/03/2024
	VND	VND
Invested capital		
Opening balance	248.827.850.000	230.407.170.000
Increase		
Decrease		
Closing balance	248.827.850.000	230.407.170.000
Dividend appropriation (*)		
- Pay share dividends		
- Dividends in cash		

d) Capital shares

	31/03/2025	01/01/2025
Number of authorized shares	24.882.785	24.882.785
Number of issued and fully paid-up shares	24.882.785	24.882.785
Common shares	24.882.785	24.882.785
Shares currently in circulation	24.882.785	24.882.785
Common shares	24.882.785	24.882.785

-All ordinary shares have a par value: 10.000 VNĐ

e) Investment and development fund

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Investment and development fund	46.954.342.672	46.954.342.672
Total	46.954.342.672	46.954.342.672

VI. INFORMATION FOR INCOME STATEMENTS

1. Revenue from sales provision of services

	Three-month period ended at 31/03/2025	Three-month period ended at 31/03/2024
	VND	VND
a) Revenue		
Revenue from provision of services	161.519.313.637	182.384.596.698
Total	161.519.313.637	182.384.596.698

b) Revenue from provision to related parties

	Three-month period ended at 31/03/2025	Three-month period ended at 31/03/2024
	VND	VND
Revenue from provision of services		
- Vietnam National Petroleum Group (Ultimate parent company)	119.219.689.763	139.903.282.210
Total	119.219.689.763	139.903.282.210

2. Cost of provision

	Three-month period ended at 31/03/2025	Three-month period ended at 31/03/2024
	VND	VND
Cost of provision services	145.808.313.244	165.398.184.324
Total	145.808.313.244	165.398.184.324

3. Financial income

	Three-month period ended at 31/03/2025	Three-month period ended at 31/03/2024
	VND	VND
Interest income from deposits	667.909.487	180.776.204
Foreign exchange gains	8.718.049	
Total	676.627.536	180.776.204

4. Financial expenses

	Three-month period ended at 31/03/2025	Three-month period ended at 31/03/2024
	VND	VND
Interest expense	842.672.417	1.575.335.932
Foreign exchange losses	12.426.549	
Total	855.098.966	1.575.335.932

5. Other income

	Three-month period ended at 31/03/2025	Three-month period ended at 31/03/2024
	VND	VND
Other income	702.576.294	26.212.187
Total	702.576.294	26.212.187

6. Other costs

	Three-month period ended at 31/03/2025	Three-month period ended at 31/03/2024
	VND	VND
Other costs	4.380.051.151	1.234.534.684
Total	4.380.051.151	1.234.534.684

7. Sales expenses and General and administration expenses

a) General and administration expenses

	Three-month period ended at 31/03/2025	Three-month period ended at 31/03/2024
	VND	VND
Managerial staff costs	4.292.394.824	3.642.404.001
Other administration expenses	3.286.975.468	3.292.844.197
Total	7.579.370.292	6.935.248.198

b) Sales expenses

8. Business costs by element

	Three-month period ended at 31/03/2025	Three-month period ended at 31/03/2024
	VND	VND
Raw material costs	72.024.196.906	81.428.810.466
Staff costs	19.267.794.002	16.914.428.912
Depreciation	11.750.804.106	16.628.846.304
Outside services	48.393.395.331	55.462.500.453
Other expenses	1.951.493.191	1.898.846.387
Total	153.387.683.536	172.333.432.522

9. Corporate income tax

	Three-month period ended at 31/03/2025	Three-month period ended at 31/03/2024
	VND	VND
Accounting profit before tax	4.275.683.814	7.448.281.951
Non-deductible expenses and non-taxable income	134.776.427	124.358.478
Taxable Income for Corporate Income Tax	4.410.460.241	7.572.640.429
Applicable tax rates	20%	20%
Income tax expense	882.092.048	1.514.528.086
Income tax expense	882.092.048	1.514.528.086

VII. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES

In addition to related party balances disclosed in other notes to the financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

Significant transactions with related parties	Relation	Three-month period ended at 31/03/2025	Three-month period ended at 31/03/2024
		VND	VND
Vietnam National Petroleum Group	Ultimate parent company	7.334.736	745.918.339
- Shrinkage value			
Petrolimex Shipbuilding and Commercial One Member Co., Ltd	Subsidiary	73.923.800	882.788.540
- Repairing expense			
Total		81.258.536	1.628.706.879

Prepared by:



Tran Minh Vu
General Accountant

25 April 2025



Nguyen Huy Hao
Chief accountant

Approved by:



Nguyen Thi Hien

Acting General Director